

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: Việt Nam đồng.

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ 3/2010	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		11,648,419,818	40,856,182,847
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,941,535,724	24,280,004,154
1. Tiền	111	VI.1	1,941,535,724	24,280,004,154
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,999,804,307	4,999,804,307
1. Đầu tư ngắn hạn	121	VI.2	5,105,900,000	5,105,900,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(106,095,693)	(106,095,693)
III. Các khoản phải thu	130		1,561,821,003	5,674,575,624
1. Phải thu của khách hàng	131	VI.3	1,423,960,995	5,621,475,624
2. Trả trước cho người bán	132	VI.3	82,459,057	28,100,000
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	VI.3	55,400,951	25,000,000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3,083,704,088	5,854,154,705
1. Hàng tồn kho	141	VI.4	3,083,704,088	5,854,154,705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61,554,696	47,644,057
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		41,154,696	
2. Các khoản thuế phải thu	152			38,344,057
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		20,400,000	9,300,000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		67,469,330,854	66,140,667,844
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	213			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		61,545,330,854	60,216,667,844
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.5	5,387,375,780	5,618,163,436
- Nguyên giá	222	VI.5	15,813,389,129	15,894,709,228
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.5	(10,426,013,349)	(10,276,545,792)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.6	56,157,955,074	54,598,504,408
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,700,000,000	5,700,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	VI.8	5,700,000,000	5,700,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		224,000,000	224,000,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.7	224,000,000	224,000,000
3. Tài sản dài hạn khác	268			

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ 3/2010	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		79,117,750,672	106,996,850,691
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		45,768,014,307	84,347,449,071
I. Nợ ngắn hạn	310		12,421,252,225	35,167,364,833
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.9		5,166,277,981
2. Phải trả cho người bán	312	VI.10	1,476,390,557	2,364,849,572
3. Người mua trả tiền trước	313	VI.10	2,987,671,169	9,700,257,443
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.11	1,282,516,261	858,692,198
5. Phải trả công nhân viên	315	VI.12	2,688,094,888	5,457,708,825
6. Chi phí phải trả	316	VI.12		139,528,926
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	VI.13	3,901,199,568	11,463,193,857
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	VI.14	85,379,782	16,856,031
II. Nợ dài hạn	330		33,346,762,082	49,180,084,238
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	VI.15	25,746,762,082	25,746,762,082
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.15	6,000,000,000	21,800,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	VI.15		33,322,156
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	VI.15	1,600,000,000	1,600,000,000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		33,349,736,365	22,649,401,620
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		33,349,736,365	22,649,401,620
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.16	21,700,000,000	10,593,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.16	1,029,300,000	1,029,300,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(108,589,056)	95,052,599
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	VI.16	6,168,444,826	5,448,824,786
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	VI.16	674,782,207	882,949,010
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	VI.16	3,885,798,388	4,600,275,225
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		79,117,750,672	106,996,850,691

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
	23		
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi hoạt động			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

TP. Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng ____ năm ____

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CP MAY PHÚ THỊNH - NHÀ BÈ

Mã số thuế: 0303173361

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2010

Đơn vị tính: Việt Nam đồng.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối Quý 3/2010	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.1	27,815,764,956	53,778,802,622
2. Các khoản giảm trừ	03			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	17.1	27,815,764,956	53,778,802,622
4. Giá vốn hàng bán	11	18	20,720,159,383	42,415,494,319
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,095,605,573	11,363,308,303
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17.2	1,039,271,510	675,133,452
7. Chi phí tài chính	22	19	1,016,992,028	1,359,950,790
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		123,740,587	160,911,828
8. Chi phí bán hàng	24		483,349,313	1,312,905,023
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	2,697,809,375	4,259,978,773
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		3,936,726,368	5,105,607,169
11. Thu nhập khác	31		694,814,857	453,658,251
12. Chi phí khác	32		441,623,620	4,798,022
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		253,191,237	448,860,229
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	21	4,189,917,605	5,554,467,398
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	1,007,729,402	719,620,040
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	21	3,182,188,203	4,834,847,358
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,466	4,564

TP. HỒ CHÍ MINH, ngày ____ tháng ____ năm ____

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 3 NĂM 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 3/2010	NĂM 2009
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,189,917,605	5,554,467,398
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	860,175,277	1,267,584,927
- Các khoản dự phòng	03		106,095,693
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(108,589,056)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	181,122,443	(341,227,688)
- Chi phí lãi vay	06		160,911,828
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5,122,626,269	6,747,832,158
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4,112,754,621	2,103,551,336
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2,770,450,617	1,837,340,414
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11	(9,169,936,671)	25,434,256,089
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(41,154,696)	
- Tiền lãi vay đã trả	13	(960,960,000)	(160,911,828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,227,123,266)	(420,690,695)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	718,595,420	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(862,104,748)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,325,252,294	34,679,272,726
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,455,958,253)	(5,645,745,211)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,039,271,510	266,013,844
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(416,686,743)	(5,379,731,367)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9,737,787,128
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20,966,277,981)	(16,618,147,345)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,280,756,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23,247,033,981)	(6,880,360,217)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(22,338,468,430)	22,419,181,142
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24,280,004,154	1,785,609,168
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1,941,535,724	24,204,790,310

TP.Hồ Chí Minh, ngày ___ tháng ___ năm ___

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 3 NĂM 2010**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, chế biến, dịch vụ, thương mại, khách sạn, gia công hàng may mặc...
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất mua bán hàng may mặc.
 - Mua bán nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng ngành dệt may, ngành công nghiệp, ngành điện tử, ngành công nghệ thông tin, hàng kim khí điện máy.
 - Giặt tẩy (không tẩy, nhuộm hồ in trên sản phẩm tại trụ sở).
 - Thêu.
 - In trên bao bì (không in, tráng bao bì tại trụ sở).
 - Kinh doanh nhà ở.
 - Môi giới bất động sản.
 - Cho thuê kho bãi.
 - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa.
 - Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn.
 - Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở).
 - Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế.

II. Niên độ kế toán:

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: tiền đồng Việt Nam.

III. Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
- 2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - + Tỷ giá sử dụng để Quy đổi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá do Ngân hàng Ngoại Thương công bố
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kiểm kê định kỳ
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ
- 4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7-15
Máy móc và thiết bị	7-10

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý 4
- 5- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng
- 6- Các khoản đầu tư chứng khoán
Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán
- 7- Đầu tư vào công ty liên kết
Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này
- 8- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:
Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- 9- Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:
- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ tài chính
- 10- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- 11- Nguồn vốn chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ công ty
- 12- Cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ Cổ tức được công bố
- 13- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 02 năm tiếp theo. Công ty đăng ký hưởng ưu đãi từ năm 2004
- Công ty có chứng khoán đăng ký giao dịch tại Trung tâm gia dịch chứng khoán Hà Nội năm 2006 nên được giảm thêm 50% số thuế TNDN phải nộp 2 năm kể từ khi thực hiện giao dịch ngoài các ưu đãi theo quy định của Luật thuế TNDN
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
- 14- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính:
Ghi nhận tại thời điểm phát hành hóa đơn.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền.	<i>Quý 3/2010</i>	<i>Năm trước</i>
- Tiền mặt:	595,319,536	595,658,667
- Tiền gửi ngân hàng:	1,346,216,188	23,684,345,487
- Tiền đang chuyển:		
- Các khoản tương đương tiền:		
Cộng	1,941,535,724	24,280,004,154
2- Đầu tư ngắn hạn	<i>Quý 3/2010</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ phiếu Cty CP Dệt Việt Thắng	1,605,900,000	1,605,900,000
Cổ phiếu Cty CP Dệt May Đông Á	3,500,000,000	3,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu	(106,095,693)	(106,095,693)
Cộng	4,999,804,307	4,999,804,307
3- Các khoản phải thu ngắn hạn.	<i>Quý 3/2010</i>	<i>Năm trước</i>
- Phải thu khách hàng:	1,423,960,995	5,621,475,624
- Trả trước cho người bán:	82,459,057	28,100,000
- Phải thu nội bộ:		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:		
- Các khoản phải thu khác:	55,400,951	25,000,000
+ Tạm ứng		
+ Tài sản thiếu chờ xử lý:		
+ Ký quỹ, ký cược dài hạn:		
+ Chi hộ	55,400,951	
+ Phải thu khác:		25,000,000
- Dự phòng phải thu khó đòi:		
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác:		
Cộng	1,561,821,003	5,674,575,624

4- Hàng tồn kho.	<i>Quý 3/2010</i>	<i>Năm trước</i>
- Hàng mua đang đi trên đường:		
- Nguyên liệu, vật liệu:	2,150,060,998	4,291,618,835
- Công cụ, dụng cụ:	4,547,387	94,503,403
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:	13,014,789	326,434,522
- Thành phẩm:	916,080,914	1,141,597,945
- Hàng hóa:		
- Hàng gửi đi bán:		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3,083,704,088	5,854,154,705

5- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình.						
Số dư đầu năm:	5,781,097,651	9,062,206,064	680,405,733	370,999,780		15,894,709,228
Số tăng trong kỳ:		1,186,751,000				1,186,751,000
- Mua trong năm:		1,186,751,000				1,186,751,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành:						
- Tăng khác:						
Số giảm trong kỳ:		1,268,071,099				1,268,071,099
- Chuyển sang BĐS đầu tư:						
- Thanh lý, nhượng bán:		1,268,071,099				1,268,071,099
- Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ:	5,781,097,651	8,980,885,965	680,405,733	370,999,780		15,813,389,129
Giá trị hao mòn lũy kế.						
Số dư đầu năm:	3,273,509,150	6,160,503,611	474,492,481	368,040,550		10,276,545,792
Số tăng trong kỳ:	286,313,924	666,040,297	54,329,383	2,959,230		1,009,642,834
- Khấu hao trong kỳ:	286,313,924	666,040,297	54,329,383	2,959,230		1,009,642,834
Số giảm trong kỳ:		860,175,277				860,175,277
- Chuyển sang BĐS đầu tư:						
- Thanh lý, nhượng bán:		860,175,277				860,175,277
- Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ:	3,559,823,074	5,966,368,631	528,821,864	370,999,780		10,426,013,349
GTCL của TSCĐ hữu hình.						
- Tại ngày đầu năm:	2,507,588,501	2,901,702,453	205,913,252	2,959,230		5,618,163,436
- Tại ngày cuối kỳ:	2,221,274,577	3,014,517,334	151,583,869			5,387,375,780

6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	<i>Quý 3/2010</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí xây dựng cơ bản:	56,157,955,074	54,598,504,408
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Dự án xây dựng chung cư	55,592,897,057	53,942,446,391
+ Dự án xây dựng xí nghiệp may	565,058,017	656,058,017

7- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	224,000,000	224,000,000
-----------------------------------	-------------	-------------

8- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	<i>Quý 3/2010</i>	<i>Năm trước</i>
- Đầu tư vào công ty con:		
- Đầu tư vào công ty liên kết:		
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:		
- Đầu tư dài hạn khác:	5,700,000,000	5,700,000,000
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn:		
+ Cho vay dài hạn:		
+ Đầu tư dài hạn khác:	5,700,000,000	5,700,000,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn:		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn:	5,700,000,000	5,700,000,000

9- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:	<i>Quý 3/2010</i>	<i>Năm trước</i>
- Vay ngắn hạn:		5,166,277,981
- Vay dài hạn đến hạn trả:		
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả:		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả:		
Cộng		5,166,277,981

10- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước.	<i>Quý 3/2010</i>	<i>Năm trước</i>
- Phải trả người bán:	1,476,390,557	2,364,849,572
- Người mua trả tiền trước:	2,987,671,169	9,700,257,443
Cộng	4,464,061,726	12,065,107,015

11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.	<i>Quý 3/2010</i>	<i>Năm trước</i>
11.1- Thuế phải nộp nhà nước:	1,282,516,261	858,692,198
- Thuế GTGT:	150,247,871	
- Thuế xuất, nhập khẩu:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	1,031,561,563	719,620,040
- Thuế thu nhập cá nhân	18,366,490	56,731,821
- Các loại thuế khác:	82,340,337	82,340,337
11.2- Các khoản phải nộp khác:		
- Các khoản phí, lệ phí:		
- Các khoản phải nộp khác:		

Cộng	1,282,516,261	858,692,198		
12- Chi phí phải trả.	<i>Quý 3/2010</i>	<i>Năm trước</i>		
- Phải trả công nhân viên:	2,674,387,551	5,441,156,554		
- Tiền ăn ca	13,707,337	16,552,271		
- Chi phí phải trả:		139,528,926		
Cộng	2,688,094,888	5,597,237,751		
13- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	<i>Quý 3/2010</i>	<i>Năm trước</i>		
- Tài sản thừa chờ xử lý:				
- Bảo hiểm y tế:				
- Bảo hiểm xã hội:	28,824,579	3,591,625		
- Kinh phí công đoàn:	139,742,000	95,082,000		
- BHXH trả thay lương		557,319		
- Bảo hiểm thất nghiệp				
- Phải trả về cổ phần hóa		11,107,000,000		
- Cổ tức phải trả:				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	3,732,632,989	256,962,913		
Cộng	3,901,199,568	11,463,193,857		
14- Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số tăng trong kỳ</i>	<i>Số giảm trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
- Quỹ khen thưởng	7,421,880	244,403,000	207,000,000	44,824,880
- Quỹ phúc lợi	9,434,151	122,881,000	91,760,249	40,554,902
Cộng	16,856,031	367,284,000	298,760,249	85,379,782
15- Vay và nợ dài hạn	<i>Quý 3/2010</i>	<i>Năm trước</i>		
- Vay ngân hàng	6,000,000,000	16,000,000,000		
- Vay đối tượng khác		5,800,000,000		
- Nợ dài hạn khác	25,746,762,082	25,746,762,082		
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		33,322,156		
- Dự phòng phải trả dài hạn	1,600,000,000	1,600,000,000		
Cộng	33,346,762,082	49,180,084,238		

16- Vốn chủ sở hữu.

16.1- Bảng đối chiếu biến động và Vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước:	10,593,000,000	4,320,714,473	686,571,010	1,979,051,180
- Tăng vốn trong năm trước:				4,834,847,358
- Lợi nhuận tăng trong năm				
- Tăng khác				
- Trích quỹ		1,128,110,313	196,378,000	(2,213,623,313)
- Chia cổ tức				
Số dư cuối năm trước:	10,593,000,000	5,448,824,786	882,949,010	4,600,275,225
Số dư đầu năm nay:	10,593,000,000	5,448,824,786	882,949,010	4,600,275,225
- Tăng vốn trong kỳ:	11,107,000,000			
- Lợi nhuận tăng trong kỳ:				3,182,188,203
- Trích quỹ		719,620,040	(413,927,803)	(3,896,665,040)
- Nộp thuế 2004-2008			205,761,000	
- Chia cổ tức năm nay:				
Số dư cuối kỳ:	21,700,000,000	6,168,444,826	674,782,207	3,885,798,388

16.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

DVT: 1.000.000 đ

	Quý 3/2010			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của nhà nước	14,708.6	14,708.6		14,708.6	14,708.6	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên)	6,991.4	6,991.4		6,991.4	6,991.4	
- Thặng dư vốn cổ phần	1,029.3	1,029.3		1,029.3	1,029.3	
- Cổ phiếu ngân quỹ						
Cộng	22,729.3	22,729.3		22,729.3	22,729.3	

16.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	<i>Quý 3/2010</i>	<i>Năm trước</i>
+ Vốn góp trong năm:		
+ Vốn góp tăng trong năm:	11,107,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp cuối năm:	21,700,000,000	10,593,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

16.4- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

16.5- Cổ phiếu:	<i>Quý 3/2010</i>	<i>Năm trước</i>
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ:	2,170,000	1,059,300
+ Cổ phiếu thường:	2,170,000	1,059,300
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng đang được lưu hành:	2,170,000	1,059,300
+ Cổ phiếu thường:	2,170,000	1,059,300
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
16.6- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư tái sản xuất		
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:		
+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh		
+ Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị		
17- Doanh thu.	<i>Quý 3/2010</i>	<i>Năm trước</i>
17.1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Thành phẩm	636,091,220	509,455,109
+ Nguyên phụ liệu tiết kiệm	31,442,189	378,467,308
+ Bán NPL, bao bì khác	663,102,081	221,441,825
+ Gia công xuất khẩu	5,710,368,829	1,873,047,862
+ FOB xuất khẩu	11,113,305,782	34,747,688,679
+ Gia công lại	8,820,397,146	16,048,701,839
Cộng	26,974,707,247	53,778,802,622
17.2- Doanh thu hoạt động tài chính:		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	141,165,652	75,213,844
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá:	644,053,259	409,119,608
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	159,000,000	190,800,000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:		
Cộng	944,218,911	675,133,452
18- Giá vốn hàng bán:	<i>Quý 3/2010</i>	<i>Năm trước</i>
- Thành phẩm	200,378,187	231,162,875
- Nguyên phụ liệu tiết kiệm		
- Bán NPL, bao bì khác	659,816,269	221,441,825
- Gia công xuất khẩu	3,696,314,345	699,728,072
- FOB xuất khẩu	10,857,252,816	32,639,197,079
- Gia công lại	6,167,591,316	8,623,964,267
- Đưa ngoài gia công	740,551,121	
Cộng	22,321,904,055	42,415,494,118
19- Chi phí tài chính:	<i>Quý 3/2010</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí lãi vay	123,740,587	160,911,828
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	893,251,441	1,092,943,269
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		106,095,693
Cộng	1,016,992,028	1,359,950,790

	<i>Quý 3/2010</i>	<i>Năm trước</i>
20- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	1,765,684,924	2,917,658,109
- Chi phí vật liệu quản lý	74,197,232	136,922,848
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	57,288,613	101,632,706
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	249,842,248	340,990,529
- Chi phí khác:	567,310,510	762,774,580
Cộng	2,714,323,527	4,259,978,772
21- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	4,189,917,605	5,554,467,398
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	(159,000,000)	202,492,920
+ Các khoản điều chỉnh tăng:		393,292,920
+ Các khoản chênh lệch tạm thời		
+ Các khoản điều chỉnh giảm:	(159,000,000)	(190,800,000)
- Tổng thu nhập chịu thuế:	4,030,917,605	5,756,960,318
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	1,007,729,401	719,620,040
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:	3,182,188,204	4,834,847,358

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày ___ tháng ___ năm ____
Giám đốc công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Hải